CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu	*27*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	**50.00.000.000**	**100%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014, trong

đó biện pháp chủ yếu là tìm đối tác phù hợp để tiến hành chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản của Nhà máy này. Ngày 30/01/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 08/NQ-HĐQT về việc phê duyệt phương án sử dụng tài sản tại Nhà máy que hàn để hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại ô tô Hoàng Hà. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo, hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu theo quyết định 60/QĐ-HĐQT ngày 05/8/2014
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2015

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TRẦN VĂN MÃO

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 3 năm 2015

TM Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHẠM ĐÌNH SAN

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 829/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 30/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

TỐNG THỊ BÍCH LAN	**NGUYỄN TRUNG KIÊN**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1*
Thay mặt và đại diện cho	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)	

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**337.356.623.987**	**312.365.936.291**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**14.746.750.949**	**12.133.490.950**
1. Tiền	111		14.746.750.949	12.133.490.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**19.261.298.950**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	19.261.298.950
III. Các khoản phải thu	**130**		**182.019.459.409**	**200.141.532.997**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	174.560.299.146	197.267.222.266
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	7.328.788.931	2.707.020.593
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.335.512.533	1.272.431.339
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.205.141.201)	(1.105.141.201)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**126.950.639.563**	**71.266.073.470**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	126.950.639.563	71.266.073.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.639.774.066**	**9.563.539.924**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	10.897.916.776	8.630.575.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.751.145	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2.734.106.145	932.964.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113.868.503.367**	**121.762.496.793**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**113.848.503.367**	**121.742.496.793**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	110.082.680.273	118.462.736.526
- Nguyên giá	*222*		*182.685.841.541*	*182.476.841.541*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(72.603.161.268)*	*(64.014.105.015)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.765.823.094	3.279.760.267
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**20.000.000**	**20.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**451.225.127.354**	**434.128.433.084**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**378.455.987.846**	**361.670.750.533**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**325.046.600.682**	**299.623.241.349**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	185.877.034.520	179.559.642.603
2. Phải trả người bán	312	V.13	60.147.519.126	40.715.351.963
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	18.001.408.310	28.778.040.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	6.681.265.115	14.176.528.879
5. Phải trả công nhân viên	315		13.190.527.050	8.503.821.969
6. Chi phí phải trả	316	V.16	24.317.235.918	17.604.219.035
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	16.783.719.886	10.284.918.724
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.890.757	718.129
II. Nợ dài hạn	**330**		**53.409.387.164**	**62.047.509.184**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		21.644.683.164	26.024.425.400
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	31.764.704.000	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**72.769.139.508**	**72.457.682.551**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**72.769.139.508**	**72.457.682.551**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		442.200.890	395.028.262
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.091.790.914	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		845.018.119	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		358.629.585	471.726.279
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**451.225.127.354**	**434.128.433.084**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
- USD			*498,63*	*340,96*
- EUR			-	*100,99*
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NGUYỄN TUẤN NGỌC	PHẠM ĐÌNH SAN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.20**	**276.128.111.241**	**255.505.387.342**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.21**	**276.128.111.241**	**255.505.387.342**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.22**	**238.407.135.216**	**218.249.243.693**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**37.720.976.025**	**37.256.143.649**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.23**	**1.310.017.468**	**1.500.807.455**
7. Chi phí tài chính	22	**VI.24**	**27.847.517.916**	**25.945.812.192**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.847.517.916*	*25.945.812.192*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**10.821.672.584**	**11.423.716.573**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**361.802.993**	**1.387.422.339**
11. Thu nhập khác	31	**VI.25**	**106.946.351**	**577.563.360**
12. Chi phí khác	32	**VI.26**	**8.967.825**	**1.556.376.712**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**97.978.526**	**(978.813.352)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**459.781.519**	**408.608.987**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.27**	**101.151.934**	**102.152.247**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**358.629.585**	**306.456.740**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**72**	**61**

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NGUYỄN TUẤN NGỌC	PHẠM ĐÌNH SAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315.528.819.989	224.112.353.076
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(215.525.301.422)	(150.996.872.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.213.886.086)	(69.864.102.380)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.868.759.033)	(20.669.341.712)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.422.039.009)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.534.370.375	4.742.684.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.708.970.210)	(19.937.236.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(19.675.765.396)***	***(32.612.515.982)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(209.000.000)	(900.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.733.249.057)	(33.999.282.611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.994.548.007	33.737.983.661
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.323.211.912	1.474.790.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***20.375.510.862***	***313.491.058***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.870.843.965	171.518.419.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.811.831.832)	(140.634.711.913)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(145.497.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***1.913.514.533***	***30.883.707.854***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.613.259.999	(1.415.317.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**12.133.490.950**	**13.548.808.020**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**14.746.750.949**	**12.133.490.950**

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NGUYỄN TUẤN NGỌC	PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.905.421.665	3.557.700.124
Tiền gửi ngân hàng	12.841.329.284	8.575.790.826
Cộng	**14.746.750.949**	**12.133.490.950**

2 . Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	-	19.261.298.950
- *Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bỉm Sơn*	-	*19.261.298.950*
Cộng	**-**	**19.261.298.950**

3 . Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	77.587.615.099	79.085.881.708
- BQL DA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc	153.244.637	4.416.432.463
- BQL DAPT Điện lực - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc	-	1.811.061.127
- CND chuyền 2- NMXM Công thanh -CTCPXM công thanh	10.061.755.274	4.334.362.104
- Công trình dây chuyền mới Bỉm Sơn (Năm 2007)	15.695.141.072	20.695.141.072
- Công trình sửa chữa XM Bỉm sơn	2.600.939.681	4.140.422.164
- Công trình xi măng Cam Ranh	5.678.148.967	15.203.803.530
- Công ty cổ phần cơ khí & xây dựng 121 -CIENCO1	6.798.863.581	7.198.863.581
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.495.568.934	15.369.791.192
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	347.949.000	427.949.000
- Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH	5.823.655.980	6.935.047.303
- Công ty Cổ phần TID	574.589.510	1.225.759.149
- Các khách hàng khác	38.742.827.411	36.422.707.873
Cộng	**174.560.299.146**	**197.267.222.266**

4 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP TM và công nghệ Việt Mỹ	1.004.366.170	1.382.226.820
- Trả trước người bán khác	6.324.422.761	1.324.793.773
Cộng	**7.328.788.931**	**2.707.020.593**

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi phải thu	-	13.194.444
Phải thu khác	1.016.855.362	1.259.236.895
Dư nợ phải trả khác	318.657.171	-
Cộng	**1.335.512.533**	**1.272.431.339**

6 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.075.392.214	2.269.246.766
Công cụ, dụng cụ	739.719.228	617.493.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.623.165.371	67.866.970.189
Thành phẩm	512.362.750	512.362.750
Cộng	**126.950.639.563**	**71.266.073.470**

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	10.897.916.776	8.630.575.524
Cộng	**10.897.916.776**	**8.630.575.524**

8 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	2.690.917.337	889.910.202
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.188.808	43.054.198
Cộng	**2.734.106.145**	**932.964.400**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.863.103.753	147.965.442.526	7.282.349.808	365.945.454	182.476.841.541
Số tăng trong kỳ	-	344.000.000	-	109.000.000	453.000.000
- Mua trong năm	-	*100.000.000*	-	*109.000.000*	*209.000.000*
- Phân loại lại tài sản	-	*244.000.000*	-	-	*244.000.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	244.000.000	244.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	*244.000.000*	*244.000.000*
Số dư cuối kỳ	26.863.103.753	148.309.442.526	7.282.349.808	230.945.454	182.685.841.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.351.093.108	49.936.013.398	4.639.368.209	87.630.300	64.014.105.015
Số tăng trong kỳ	1.268.432.400	6.802.267.653	521.132.000	19.894.300	8.611.726.353
- Khấu hao trong kỳ	*1.268.432.400*	*6.779.597.553*	*521.132.000*	*19.894.300*	*8.589.056.253*
- Phân loại lại khấu hao	-	*22.670.100*	-	-	*22.670.100*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	22.670.100	22.670.100
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	*22.670.100*	*22.670.100*
Số dư cuối kỳ	10.619.525.508	56.738.281.051	5.160.500.209	84.854.500	72.603.161.268
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.512.010.645	98.029.429.128	2.642.981.599	278.315.154	118.462.736.526
Tại ngày cuối kỳ	16.243.578.245	91.571.161.475	2.121.849.599	146.090.954	110.082.680.273

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 101.127.352.568 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 27.004.957.941 đồng

10 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	3.765.823.094	3.279.760.267
- *Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép*	*2.081.146.584*	*1.428.663.785*
- *Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên*	*815.735.489*	*742.753.977*
- *Xây dựng cơ bản khác*	*868.941.021*	*1.108.342.505*
Cộng	**3.765.823.094**	**3.279.760.267**

11 . Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
Cộng	200	**20.000.000**	**200**	**20.000.000**

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	174.363.322.692	59.943.589.247
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bỉm Sơn* (1)	*138.897.259.467*	*105.498.405.356*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn* (2)	*35.466.063.225*	*59.943.589.247*
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.513.711.828	14.117.648.000
- *Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)* (3)	*11.513.711.828*	*14.117.648.000*
Cộng	**185.877.034.520**	**179.559.642.603**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2014 là từ khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/295277/HĐTD ngày 12/06/2014, hạn mức tín dụng là 205.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(2)Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 13210001/HĐTD ngày 17/05/2013 hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 22.494.085.500 đồng.

- Hợp đồng số 13210002/HĐTD ngày 17/05/2013, hạn mức tín dụng 38.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 9.584.698.000 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTD ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 3.387.279.725 đồng

(3) Xem tại thuyết minh số V.18 - Vay và nợ dài hạn

13 . Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	838.165.745	2.138.165.745
- Công ty cổ phần công nghiệp E.Nhất	183.517.192	3.695.429.938
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	3.406.002.518	3.485.556.118
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	-	7.956.982.650
- Công ty HUNTER DOUGLAS Việt Nam	2.883.499.717	-
- Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.221.232.224	1.251.232.224
- Phải trả người bán khác	51.615.101.730	22.187.985.288
Cộng	**60.147.519.126**	**40.715.351.963**

14 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	17.526.663.177	27.534.955.494
- Người mua trả tiền trước khác	474.745.133	1.243.084.553
Cộng	**18.001.408.310**	**28.778.040.047**

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.860.177.625	10.191.974.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.336.766.657
Thuế thu nhập cá nhân	79.541.228	630.977.906
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	601.399.000	-
Các loại thuế khác (*)	2.140.147.262	2.016.809.672
Cộng	**6.681.265.115**	**14.176.528.879**

(*) Trong năm 2014, Công ty phân loại thuế TNDN phải nộp sang các loại thuế khác theo thông báo nộp thuế của cơ quan Thuế quản lý, số tiền 23.630.727 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	21.017.235.918	16.038.477.035
Chi phí phải trả khác	3.300.000.000	1.565.742.000
Cộng	**24.317.235.918**	**17.604.219.035**

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	834.919.084	499.295.456
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.601.518	1.396.697.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.943.199.284	8.388.926.194
- Phải trả cổ tức các năm	-	*145.497.600*
- Phải trả khác	*1.683.545.826*	*1.205.725.766*
- Dư có tạm ứng	*14.259.653.458*	*7.037.702.828*
Cộng	**16.783.719.886**	**10.284.918.724**

18 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	31.764.704.000	31.764.704.000
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn*	-	*4.258.379.784*
- *Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)* (3)	*31.764.704.000*	*31.764.704.000*
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**31.764.704.000**	**36.023.083.784**

(3) Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTD ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB. Tính tới thời điểm 31/12/2014, số dư nợ gốc phải trả VAMC là 43.278.415.828 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.513.711.828 đồng.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

19.3. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	358.629.585	306.456.740
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	358.629.585	306.456.740
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	61

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	500.461.900	1.349.568.450
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	275.627.649.341	254.155.818.892
Cộng	**276.128.111.241**	**255.505.387.342**

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ	500.461.900	1.349.568.450
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	275.627.649.341	254.155.818.892
Cộng	**276.128.111.241**	**255.505.387.342**

22 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	7.410.698.925	8.745.467.738
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	230.996.436.291	209.503.775.955
Cộng	**238.407.135.216**	**218.249.243.693**

23 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.310.017.468	1.500.807.455
Cộng	**1.310.017.468**	**1.500.807.455**

24 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.847.517.916	25.945.812.192
Cộng	**27.847.517.916**	**25.945.812.192**

25 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	106.946.351	577.563.360
Cộng	**106.946.351**	**577.563.360**

26 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	8.967.825	1.556.376.712
Cộng	**8.967.825**	**1.556.376.712**

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	459.781.519	408.608.987
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	459.781.519	408.608.987
d. Thuế TNDN (=(c)* thuế suất thuế TNDN)	101.151.934	102.152.247

28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.850.595.188	75.105.021.042
Chi phí nhân công	78.759.936.524	61.262.597.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.589.056.253	8.870.332.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.658.688.973	65.195.328.192
Chi phí khác bằng tiền	5.126.726.044	4.826.580.819
Cộng	**304.985.002.982**	**215.259.860.358**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
	Doanh thu các công trình			
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	220.681.612.943
	Chi phí			
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	429.200.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	49.049.091

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	77.587.615.099
			Khách hàng ứng trước	(17.526.663.177)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	175.996.150
			Phải trả người bán	(3.406.002.518)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	646.184.000
			Phải trả người bán	(2.285.802.504)
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	10.150.898.202
5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	801.818.518
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	298.564.200
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(141.800.000)
9	Công ty Cổ phần Lắp máy - thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.586.745.728)

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	25%	28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75%	72%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84%	83%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	16%	17%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,19	1,20
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,17%	0,16%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,13%	0,12%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	144.606.800
2	Phạm Đình San	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	36.225.000	138.228.300
3	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	88.103.700
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	113.036.400
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	85.246.900
6	Nguyễn Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	34.500.000	-
7	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	151.110.400
8	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	123.109.300
9	Nguyễn Văn Dũng	Thư ký	27.600.000	52.021.100
	Tổng cộng		**257.025.000**	**895.462.900**

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.627.649.341	500.461.900	276.128.111.241
Khấu hao và chi phí phân bổ	241.798.495.389	7.430.312.411	249.228.807.800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.829.153.952	(6.929.850.511)	26.899.303.441
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	209.000.000	-	209.000.000
Tài sản bộ phận	307.939.610.073	102.458.719.319	410.398.329.392
Tài sản không phân bổ			40.826.797.962
Tổng tài sản			**451.225.127.354**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Nợ phải trả bộ phận	274.156.933.292	43.278.415.828	317.435.349.120
Nợ phải trả không phân bổ			61.020.638.726
Tổng nợ phải trả			**378.455.987.846**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.750.949	12.133.490.950	14.746.750.949	12.133.490.950
Phải thu khách hàng	174.560.299.146	197.267.222.266	173.355.157.945	196.162.081.065
Phải thu khác	1.335.512.533	1.272.431.339	1.335.512.533	1.272.431.339
Cộng	**190.642.562.628**	**210.673.144.555**	**189.437.421.427**	**209.568.003.354**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	81.792.202.290	66.739.777.363	81.792.202.290	66.739.777.363
Phải trả khác	16.783.719.886	10.284.918.724	16.783.719.886	10.284.918.724
Chi phí phải trả	24.317.235.918	17.604.219.035	24.317.235.918	17.604.219.035
Các khoản vay	217.641.738.520	215.582.726.387	217.641.738.520	215.582.726.387
Cộng	**340.534.896.614**	**310.211.641.509**	**340.534.896.614**	**310.211.641.509**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.09).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**287.125.509.450**	**53.409.387.164**	**340.534.896.614**
Các khoản vay	185.877.034.520	31.764.704.000	217.641.738.520
Phải trả người bán	60.147.519.126	21.644.683.164	81.792.202.290
Chi phí phải trả	24.317.235.918	-	24.317.235.918
Phải trả khác	16.783.719.886	-	16.783.719.886
Số đầu năm	**248.164.132.325**	**62.047.509.184**	**310.211.641.509**
Các khoản vay	179.559.642.603	36.023.083.784	215.582.726.387
Phải trả người bán	40.715.351.963	26.024.425.400	66.739.777.363
Chi phí phải trả	17.604.219.035	-	17.604.219.035
Phải trả khác	10.284.918.724	-	10.284.918.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014, trong đó biện pháp chủ yếu là tìm đối tác phù hợp để tiến hành chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản của Nhà máy này. Ngày 30/01/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 08/NQ-HĐQT về việc phê duyệt phương án sử dụng tài sản tại Nhà máy que hàn để hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại ô tô Hoàng Hà. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo, hoàn tất cả thủ tục pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NGUYỄN TUẤN NGỌC	PHẠM ĐÌNH SAN

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**15.031.500.000**	**395.028.262**	**5.808.755.147**	**750.672.863**	**165.269.539**	**72.151.225.811**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	306.456.740	306.456.740
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**50.000.000.000**	**15.031.500.000**	**395.028.262**	**5.808.755.147**	**750.672.863**	**471.726.279**	**72.457.682.551**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585
Trích các quỹ	-	-	47.172.628	283.035.767	94.345.256	-	424.553.651
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	471.726.279	471.726.279
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**50.000.000.000**	**15.031.500.000**	**442.200.890**	**6.091.790.914**	**845.018.119**	**358.629.585**	**72.769.139.508**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 36/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	47.172.628
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.035.767
- Trích quỹ dự phòng tài chính	94.345.256
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	47.172.628
Cộng	**471.726.279**